CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Số: 04 CT/CB-TT
V/v: Giải trình số liệu trên Báo cáo kết quả SXKD quý IV năm 2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------o0o----------

Bình Phước, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: **Ủy Ban chứng khoán Nhà nước**

Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn. Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn xin được giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động SXKD quý IV năm 2015 thấp hơn cùng kỳ năm trước như sau:

Công ty Cổ phần thủy điện Cần Đơn chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng từ sản xuất điện phụ thuộc vào nguồn nước thiên nhiên. Tuy nhiên, trong quý IV năm 2015 do điều kiện thời tiết không thuận lợi, mưa ít, mùa khô kéo dài nên việc chạy máy phát điện bị gián đoạn, sản lượng điện sản xuất không đạt kế hoạch do đó lợi nhuận kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD quý IV năm 2015 của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu VP, TCKT*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3801063943 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN
H. BÙ ĐỐP - T. BÌNH PHƯỚC

Mai Ngọc Hoàn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ IV NĂM 2015

Bình Phước, tháng 01 năm 2016

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty CP thủy điện Cần Đơn
TT Thanh Bình - Huyện Bù Đốp - Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**389.882.324.218**	**286.071.682.005**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		**45.831.698.321**	**40.691.746.955**
1. Tiền	111	1	10.831.698.321	10.691.746.955
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**50.000.000.000**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	50.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		**288.367.434.438**	**238.327.373.449**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	211.403.290.876	152.548.702.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.890.938.000	2.239.324.372
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	55.220.668.137	55.307.145.137
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	29.834.948.152	28.402.201.072
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(9.982.410.727)	(170.000.000)
IV. Hàng tồn kho	***140***		**5.103.379.167**	**6.493.546.644**
1. Hàng tồn kho	141	7	5.103.379.167	6.493.546.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		**579.812.292**	**559.014.957**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	579.812.292	559.014.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**798.365.778.254**	**853.158.606.097**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	***220***		**718.503.598.993**	**778.068.467.487**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	715.103.598.993	774.668.467.487
- Nguyên giá	222		1.692.569.549.757	1.687.234.416.966
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(977.465.950.764)	(556.033.124.135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	-
III. Bất động sản đầu tư	***230***		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***		***0***	***727.878.623***
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	727.878.623
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***250***		**62.777.729.273**	**58.053.309.273**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	60.936.420.000	56.212.000.000
2.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252	12	1.841.309.273	1.841.309.273
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***		**17.084.449.988**	**16.308.950.714**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.476.594.393	6.053.539.134
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.607.855.595	**10.255.411.580**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.188.248.102.472**	**1.139.230.288.102**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**136.719.587.645**	**140.979.318.106**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		**28.040.713.502**	**35.930.299.309**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.865.156.685	2.190.312.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	9.154.561.535	19.190.674.717
4. Phải trả người lao động	314		4.567.176.468	6.668.454.391
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.618.850.292	1.890.422.303
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.108.580.936	1.813.481.203
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.726.387.586	4.176.954.637
II. Nợ dài hạn	***330***		**108.678.874.143**	**105.049.018.797**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	108.678.874.143	105.049.018.797
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**1.051.528.514.827**	**998.250.969.996**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	19	**1.051.493.919.230**	**998.216.374.399**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		459.991.500.000	459.991.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		201.023.213.495	190.388.161.318
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		389.267.135.256	346.624.642.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		206.583.752.448	143.883.417.404
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		182.683.382.808	202.741.225.198
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	***430***		**34.595.597**	**34.595.597**
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.188.248.102.472**	**1.139.230.288.102**

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hồ Thị Huế	Đồng Văn Tâm	Mai Ngọc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty CP thủy điện Cần Đơn
TT Thanh Bình - Huyện Bù Đốp - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Quý IV năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	68.699.155.733	74.475.493.426	368.788.727.306	390.172.254.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		68.699.155.733	74.475.493.426	368.788.727.306	390.172.254.774
4. Giá vốn hàng bán	11	2	32.038.741.967	39.777.791.882	146.986.090.196	162.450.846.794
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		36.660.413.766	34.697.701.544	221.802.637.110	227.721.407.980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1.874.460.494	9.187.108.862	6.718.269.077	9.454.083.865
7. Chi phí tài chính	22	4	4.275.104.157	682.700.343	7.691.922.549	14.996.462.923
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		783.630.706	320.200.343	1.892.915.994	13.558.962.923
8. Chi phí bán hàng	24		-			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6	7.650.415.692	4.494.351.628	34.417.325.104	29.285.692.018
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25)	30		26.609.354.411	38.707.758.435	186.411.658.534	192.893.336.904
11. Thu nhập khác	31	5	537.136.647	274.500.000	10.707.843.429	274.500.000
12. Chi phí khác	32		1.008.876.092	60.466.595	1.168.494.620	201.668.584
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-471.739.445	214.033.405	9.539.348.809	72.831.416
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.137.614.966	38.921.791.840	195.951.007.343	192.966.168.320
15.Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	8	1.800.530.945	2.027.388.256	13.267.624.535	9.742.967.179
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		24.337.084.021	36.894.403.584	182.683.382.808	183.223.201.141

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hồ Thị Huế	Đồng Văn Tâm	Mai Ngọc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty CPTĐ Cần Đơn
TT Thanh Bình - Huyện Bù Đốp - Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2015

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	*Lợi nhuận kế toán trước thuế*	01	*195.951.007.343*	*192.966.168.320*
2	*Điều chỉnh cho các khoản*		-	
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	64.840.605.729	85.166.881.222
-	Các khoản dự phòng	03	9.812.410.727	170.000.000
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.799.006.555	1.437.500.000
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.718.269.077)	(9.454.083.865)
-	Chi phí lãi vay	06	1.892.915.994	13.558.962.923
3	*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**	*271.577.677.271*	*283.845.428.600*
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(56.380.408.715)	22.596.291.358
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.037.723.462	(1.545.777.538)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.467.435.564)	9.132.367.734
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.447.657.926)	1.646.285.107
	Tiền lãi vay đã trả	14	(1.892.915.994)	(18.603.201.992)
	Thuế TNDN đã nộp	15	(14.429.046.575)	(9.001.664.218)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10.799.134.472)	(8.316.274.899)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	*178.198.801.487*	*279.753.454.152*
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		-	-
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(4.607.254.168)	(1.451.800.000)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	
3	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	86.477.000	
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.724.420.000)	(17.735.290.537)
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.883.229.448	322.480.704
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(56.361.967.720)*	*(18.864.609.833)*
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		-	-
1	Tiền thu từ đi vay	33	-	9.428.500.000
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.874.051.476)	(162.697.706.586)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(114.822.830.925)	(90.025.335.070)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(116.696.882.401)**	**(243.294.541.656)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**5.139.951.366**	**17.594.302.663**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**40.691.746.955**	**23.097.444.292**
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**45.831.698.321**	**40.691.746.955**

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hồ Thị Huế	Đồng Văn Tâm	Mai Ngọc Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý IV năm 2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười một với mã số doanh nghiệp là 380068943 ngày 20 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801068943

Điện thoại: 0651 3563 359 - Fax: 0651 3563 133 - Website: www.candon.com.vn

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần thủy điện Cần Đơn là 459.991.500.000 đồng; tương đương 45.999.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Thủy điện RyNinh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Nhà máy thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thuỷ điện Ry Ninh II ĐăkPsi	Tỉnh KonTum	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty mẹ xem chi tiết tại Thuyết minh số 08.

2 . Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;

- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện vừa và nhỏ. Xây dựngcông trình đường dây và trạm biến áp;

- Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị;

- Dịch vụ khách sạn; Đại lý du lịch;

- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;

- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;

- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;

- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác thủy sản biển;

- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Mua bán khoáng sản; Chế biến khoáng sản;

-Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật; Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí;

-Khai thác, lọc và phân phối nước;

-Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;

-Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân;

- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

3 . Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2014 Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn đã sáp nhập thành công Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Cần đơn số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐngày 30 tháng 6 năm 2014.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TẠI CÔNG TY

1 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kê toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Chi nhánh áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV ' Các chính sách kế toán áp dụng

1 ' Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2 ' Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Nó có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, ...nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn:
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty mẹ áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty mẹ theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty mẹ theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

5 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

6 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7 .Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm

Riêng Nhà máy thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ ngày nhà máy đi vào hoạt động.

8 .Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tinh thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

9 .Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc,...) phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.

- Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chuyển đồ cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.

- Việc tính và phân bổ

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

10 . Nguyên tắc nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp phải theo doi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

- Các chi phí vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn… được hạch toán vào chi phí tài chính.

12 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát nhàn trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, riêng khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung ttừ kết quản hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty mẹ không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp như từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ...

17 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp.

18 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19 . Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, ...

20 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:

+ Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Cần Đơn: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 -2018). Được miễn 4 năm (từ năm 2004-2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008-2016).

Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

- Tiền thuê đất:

+ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 04/GDĐC-ĐTTN ngày 28/03/2001 của Bộ kế hoạch và đầu tư.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/15 VND	01/01/15 VND
Tiền mặt	619.955.337	1.086.078.469
Tiền gửi ngân hàng	10.211.742.984	9.605.668.486
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	35.000.000.000	30.000.000.000
(Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển CN Điện Biên)		*30.000.000.000*
(Ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước)	*35.000.000.000*	
Cộng	**45.831.698.321**	**40.691.746.955**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/15 VND	01/01/15 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	50.000.000.000	
(Ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước)	*50.000.000.000*	
Cộng	**50.000.000.000**	**-**

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/15 VND	01/01/15 VND
- Tổng Công ty Sông Đà	202.884.810.259	124.634.415.765
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	2.770.350.592	23.746.553.494
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	5.404.740.525	*3.865.113.109*
- Phải thu khác	343.389.500	302.620.500
Cộng	**211.403.290.876**	**152.548.702.868**

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/15 VND	01/01/15 VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.199.189.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	6.021.478.873	6.021.478.873
Cộng	**55.220.668.137**	**55.307.145.137**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/15 VND	01/01/15 VND
Phải thu về lãi tiền cho vay	23.059.721.448	19.224.681.819
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	*14.198.597.661*	*11.343.835.810*
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	*7.115.833.333*	*6.135.555.555*
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	*1.745.290.454*	*1.745.290.454*
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân	*237.203.336*	342.673.040
Trợ cấp BHXH	34.655.019	156.229.130
Phải thu BHXH, BHYT và BHTN	156.933.506	69.486.909
Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ Công ty CPTĐ Ry Ninh II - ĐăkPsi	65.587.340	545.296.895
Phải thu tạm ứng và thu khác	5.684.090.294	8.063.833.279
Cộng	**29.834.948.152**	**28.402.201.072**

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/15	01/01/15
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	5.973.741.968	
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	2.947.000.000	
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	818.906.459	
Các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi khác	242.762.300	170.000.000
Cộng	**9.982.410.727**	**170.000.000**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/15	01/01/15
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.133.243.708	5.871.143.273
Công cụ, dụng cụ	24.836.350	79.935.395
Chi phí SXKD dở dang	945.299.109	542.467.976
Cộng	**5.103.379.167**	**6.493.546.644**

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	01/01/15	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/15
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí bảo hiểm	12.032.461	109.314.455	108.236.464	13.110.452
- Thiết bị điện Rơle	-	62.370.000	15.592.500	46.777.500
- Dầu thay máy biến áp	351.277.273	477.480.000	470.647.273	358.110.000
- Bảo hiểm tài sản năm 2014	122.914.722	129.530.231	155.297.280	97.147.673
- Sửa chữa phòng khách công ty	38.666.250		38.666.250	-
- Phòng trực bảo vệ công ty	34.124.251		34.124.251	-
- Giá trị dụng cụ văn phòng		258.666.667	194.000.000	64.666.667
Cộng	**559.014.957**	**1.037.361.353**	**1.016.564.018**	**579.812.292**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	914.398.154.934	633.226.275.436	138.618.367.350	991.619.246	1.687.234.416.966
Tăng trong năm	-	1.855.580.700	3.174.047.273	305.504.818	5.335.132.791
- Mua sắm	-	*1.855.580.700*	*3.174.047.273*	*305.504.818*	*5.335.132.791*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**914.398.154.934**	**635.081.856.136**	**141.792.414.623**	**1.297.124.064**	**1.692.569.549.757**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	476.499.968.441	361.308.441.479	73.901.615.993	855.923.566	912.565.949.479
Tăng trong năm	34.899.317.405	23.848.435.275	6.015.044.001	137.204.604	64.900.001.285
- Trích khấu hao TSCĐ	34.899.317.405	23.848.435.275	6.015.044.001	137.204.604	64.900.001.285
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**511.399.285.846**	**385.156.876.754**	**79.916.659.994**	**993.128.170**	**977.465.950.764**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	437.898.186.493	271.917.833.957	64.716.751.357	135.695.680	774.668.467.487
Số cuối năm	**402.998.869.088**	**249.924.979.382**	**61.875.754.629**	**303.995.894**	**715.103.598.993**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 715.103.598.993 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.902.846.058 VND
Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi -Nhà trẻ Cần Đơn: 714.307.459 VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối	**3.400.000.000**	-	-	-	**3.400.000.000**
Hao mòn TSCĐ					
Số cuối	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Số cuối	**3.400.000.000**	-	-	-	**3.400.000.000**

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất Số165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/15	01/01/15
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Đà Tây Nguyên	60.936.420.000	56.212.000.000
Cộng	**60.936.420.000**	**56.212.000.000**

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2015:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/15	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/15	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thuỷ điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	81,25%	81,25%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Tổng số vốn phải góp là 60.936.420.000 đồng/ vốn điều lệ 75.000.000.000 đồng

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/15	01/01/15
	VND	VND
Công ty CP Thuỷ điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	**1.841.309.273**	**1.841.309.273**

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2015

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/15	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/15	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thuỷ điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	Tỉnh KonTum	48,31%	48,31%	doanh điện năng

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/15 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/15 VND
- Thiết bị điện Rơle		994.700.000	331.566.667	663.133.333
- Dầu thay máy biến áp		350.000.000	87.500.000	262.500.000
- Giá trị dụng cụ văn phòng	258.666.667		258.666.667	-
- Chi phí duy tu bảo dưỡng công trình		762.855.630		762.855.630
- Chi phí nạo vét lòng hồ	644.607.083		644.607.083	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.	5.150.265.384	4.038.189.162	3.400.349.116	5.788.105.430
Cộng	**6.053.539.134**	**6.145.744.792**	**4.722.689.533**	**7.476.594.393**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	01/01/15		31/12/15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH XD&CĐ Cường Phát	64.425.748	64.425.748	596.119.768	596.119.768
- Công ty TNHH Minh Khôi	217.722.560	217.722.560		-
- Công ty TNHH Thành Liêm		-	44.804.746	44.804.746
- Công ty lưới điện cao thế Miền Nam	1.634.614.550	1.634.614.550	1.684.162.313	1.684.162.313
- Phải trả các đối tượng khác	273.549.200	273.549.200	540.069.858	540.069.858
Cộng	**2.190.312.058**	**2.190.312.058**	**2.865.156.685**	**2.865.156.685**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/15	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/15
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.228.393.870	35.969.696.294	34.895.079.741	3.303.010.423
Thuế xuất, nhập khẩu	-	646.414.283	646.414.283	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.011.739.451	13.267.624.535	14.429.046.575	1.850.317.411
Thuế thu nhập cá nhân	248.859.397	1.697.677.601	1.867.629.864	78.907.134
Thuế tài nguyên	2.554.733.399	24.709.257.616	25.991.465.908	1.272.525.107
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.574.688	1.574.688	-
Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.146.948.600	8.219.992.460	16.717.139.600	2.649.801.460
Cộng	**19.190.674.717**	**84.517.237.477**	**94.553.350.659**	**9.154.561.535**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/15	01/01/15
Kinh phí công đoàn	326.884.125	377.547.515
Bảo hiểm xã hội	134.029.740	450.425.560
Bảo hiểm y tế	23.197.455	79.182.748
Bảo hiểm thất nghiệp	10.309.980	34.648.120
Thù lao Hội đồng quản trị	176.700.000	135.600.000
Các khoản phải trả cổ tức	870.265.171	691.989.596
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.463.821	121.028.764
Cộng	**1.618.850.292**	**1.890.422.303**

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/15	01/01/15
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà (*):	2.108.580.936	1.813.481.203
Cộng	**2.108.580.936**	**1.813.481.203**

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/15	01/01/15
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà	108.678.874.143	105.049.018.797
Cộng	**108.678.874.143**	**105.049.018.797**

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2015:

Bên cho vay	Thời hạn	31/12/15	Trong kỳ		01/01/15
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
- HĐTD số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSĐ-CĐ ngày 30/11/2011	đến 15/11/2016	2.108.580.936	2.169.151.209	1.874.051.476	1.813.481.203
	đến 15/11/2034	108.678.874.143	5.799.006.555	2.169.151.209	105.049.018.797
Cộng		**110.787.455.079**	**7.968.157.764**	**4.043.202.685**	**106.862.500.000**

19 · NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**409.991.500.000**	**1.212.070.479**	**142.702.383.193**	**261.071.724.910**	**814.977.678.582**
Tăng trong năm	50.000.000.000	-	47.685.778.125	202.741.225.198	300.427.003.323
Tăng vốn sáp nhập Nà Lơi	50.000.000.000		31.523.328.590	39.561.630.323	121.084.958.913
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-		163.179.594.875	163.179.594.875
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	16.162.449.535		16.162.449.535
Giảm vốn	-	-	-	(117.188.307.506)	(117.188.307.506)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(26.990.177.506)	(26.990.177.506)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	(90.198.130.000)	(90.198.130.000)
Số dư cuối năm trước	**459.991.500.000**	**1.212.070.479**	**190.388.161.318**	**346.624.642.602**	**998.216.374.399**
Số dư đầu năm nay	**459.991.500.000**	**1.212.070.479**	**190.388.161.318**	**346.624.642.602**	**998.216.374.399**
Tăng trong kỳ	-	-	**10.635.052.177**	**182.683.382.808**	**193.318.434.985**
Phân phối LN trong năm	-	-	10.635.052.177	-	10.635.052.177
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-		182.683.382.808	182.683.382.808
Giảm vốn	-	-	-	**(140.040.890.154)**	**(140.040.890.154)**
Phân phối lợi nhuận	-	-		(25.043.015.154)	(25.043.015.154)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	(114.997.875.000)	(114.997.875.000)
Số dư cuối kỳ	**459.991.500.000**	**1.212.070.479**	**201.023.213.495**	**389.267.135.256**	**1.051.493.919.230**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/15 Tỷ lệ %	01/01/15 Tỷ lệ %	31/12/15 VND	01/01/15 VND
Tổng Công ty Sông Đà	50,96%	50,96%	234.407.040.000	234.407.040.000
Các cổ đông khác	49,04%	49,04%	225.584.460.000	225.584.460.000
			459.991.500.000	**459.991.500.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	31/12/15 VND	01/01/15 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	459.991.500.000	459.991.500.000
+ Vốn góp cuối năm	459.991.500.000	459.991.500.000

d. Cổ phiếu

	31/12/15	01/01/15
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.999.150	45.999.150
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.999.150	45.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	*45.999.150*	*45.999.150*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.999.150	45.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	*45.999.150*	*45.999.150*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	368.788.727.306	389.910.769.629
Doanh thu điện tiêu dùng nội bộ		261.485.145
	368.788.727.306	**390.172.254.774**

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	146.986.090.196	162.189.361.649
Giá vốn điện tiêu dùng nội bộ	-	261.485.145
Cộng	**146.986.090.196**	**162.450.846.794**

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.718.269.077	9.454.083.865
Cộng	**6.718.269.077**	**9.454.083.865**

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.892.915.994	
Chi phí phát hành trái phiếu		13.558.962.923
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vay dài hạn	5.799.006.555	1.437.500.000
Cộng	**7.691.922.549**	**14.996.462.923**

5 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	(86.477.000)	
Thu nhập khác (tiền bán hồ sơ thầu, tiền BH bồi thường, thanh lý TSCĐ...)	623.613.647	274.500.000
Cộng	**537.136.647**	**274.500.000**

6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.839.211	1.012.417.437
Chi phí dồ dùng văn phòng	3.891.313.207	320.987.564
Chi phí nhân công	9.309.764.682	12.055.830.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.176.588.267	515.899.917
Thuế, phí và lệ phí	127.274.410	148.962.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.913.935.163	1.989.595.687
Chi phí khác bằng tiền	6.360.700.892	13.071.998.020
Chi phí dự phòng	11.190.909.272	170.000.000
Cộng	**34.417.325.104**	**29.285.692.018**

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.991.781.385	9.610.086.405
Chi phí dồ dùng văn phòng	3.234.895.155	
Chi phí nhân công	16.868.209.530	25.175.289.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.139.617.731	84.155.158.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.488.134.180	5.362.980.855
Chi phí khác bằng tiền	31.820.538.666	38.147.331.233
Chi phí dự phòng	5.442.913.549	
Cộng	**146.986.090.196**	**162.450.846.794**

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	**26.137.614.966**	**38.921.791.840**
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế (không được khấu trừ):	**122.007.836**	**130.491.595**
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	78.000.000	42.000.000
Chi phí loại trừ NG xe ô tô vượt 1,6 tỷ.	43.175.000	-
Các khoản chi phí khác	832.836	88.491.595
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**26.259.622.802**	**39.052.283.435**
Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện	25.635.451.966	38.614.343.189
Thu nhập từ hoạt động KD nước sinh hoạt	-	49.142.858
Thu nhập từ hoạt động khác	624.170.836	388.797.388

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.800.530.945**	**2.027.388.257**
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 10% (*)	2.563.545.197	3.866.348.605
Thuế thu nhập đối với thu nhập khác 22%	137.317.584	85.535.425
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 28/12/2015	58.202.070	
Thuế thu nhập hiện hành điều chỉnh tăng theo BB kiểm tra thuế		8.678.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(958.533.905)	(1.933.174.302)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**1.800.530.945**	**2.027.388.257**

9 . QUẢN LÝ RỦI RO

Các loại công cụ tài chính của Công ty mẹ

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/15		01/01/15	
Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.831.698.321		40.691.746.955	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.623.959.013	-	207.855.848.005	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.220.668.137		55.307.145.137	
Cộng	**367.676.325.471**	**-**	**303.854.740.097**	**-**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
Nợ phải trả tài chính:	31/12/15	01/01/15
	VND	VND
Vay và nợ	110.787.455.079	106.862.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.484.006.977	4.080.734.361
Cộng	**115.271.462.056**	**110.943.234.361**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 31/12/2015	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.831.698.321			45.831.698.321
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.623.959.013	-		266.623.959.013
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.220.668.137			55.220.668.137
Cộng	**367.676.325.471**	-	-	**367.676.325.471**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.691.746.955			40.691.746.955
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207.855.848.005	-		207.855.848.005
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.307.145.137			55.307.145.137
Cộng	**303.854.740.097**	-	-	**303.854.740.097**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 31/12/2015	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Vay và nợ	2.108.580.936		108.678.874.143	110.787.455.079
Phải trả người bán, phải trả khác	4.484.006.977	-		4.484.006.977
Cộng	**6.592.587.913**	-	**108.678.874.143**	**115.271.462.056**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	1.813.481.203		105.049.018.797	106.862.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.080.734.361	-		4.080.734.361
Cộng	**5.894.215.564**	-	**105.049.018.797**	**110.943.234.361**

10 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND) 31/03/15	 01/01/15
Doanh thu bán điện thương phẩm		**211.059.901.376**	**152.246.082.368**
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	202.884.810.259	124.634.415.765

11 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

12 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Thị Huế	Đồng Văn Tâm	Mai Ngọc Hoàn